

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NGK HÀ NỘI  
CÔNG TY CP RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động Quý 2 Năm 2023**

**từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023**

Tháng 7 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>236.168.715.437</b>	<b>228.274.931.748</b>
<b>I. Tiền, các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>12.344.149.081</b>	<b>9.711.498.688</b>
1. Tiền	111		3.344.149.081	5.711.498.688
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	4.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		<b>90.980.000.000</b>	<b>108.470.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	90.980.000.000	108.470.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>13.332.178.038</b>	<b>18.994.421.954</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	13.094.257.993	19.244.969.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.020.076.676	998.975.154
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.737.319.292	9.269.952.819
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(10.519.475.923)	(10.519.475.923)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>100.613.283.730</b>	<b>72.569.262.093</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	119.776.283.617	91.939.822.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.162.999.887)	(19.370.560.328)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>18.899.104.588</b>	<b>18.529.749.013</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	726.053.341	653.172.030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	18.173.051.247	17.876.576.983
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>127.390.486.990</b>	<b>137.552.220.595</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>97.600.996.566</b>	<b>107.093.031.810</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	84.597.796.566	94.089.831.810
- Nguyên giá	222		740.038.069.605	740.038.069.605
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(655.440.273.039)	(645.948.237.795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	13.003.200.000	13.003.200.000
- Nguyên giá	228		13.605.079.600	13.605.079.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(601.879.600)	(601.879.600)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>29.789.490.424</b>	<b>30.459.188.785</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	29.789.490.424	30.459.188.785
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>363.559.202.427</b>	<b>365.827.152.343</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>23.533.607.100</b>	<b>22.414.537.080</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>23.533.607.100</b>	<b>22.414.537.080</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.008.823.007	2.417.713.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.254.314.455	306.117.060
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11.642.240.294	10.572.187.249
4. Phải trả người lao động	314		941.600.814	2.355.515.899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.859.667.232	2.481.959.533
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	803.700.665	1.437.834.652
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.016.838.539	2.834.586.664
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.422.094	8.622.094
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>340.025.595.327</b>	<b>343.412.615.263</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15	<b>340.025.595.327</b>	<b>343.412.615.263</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.920.000	12.920.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		613.480.582.279	613.480.582.279
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(473.467.906.952)	(470.080.887.016)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(470.080.887.016)	(453.453.753.450)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.387.019.936)	(16.627.133.566)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>363.559.202.427</b>	<b>365.827.152.343</b>

Người lập/Phụ trách kế toán



Đỗ Thành Luân



Giám đốc

Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2023.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)**

Kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.1	<b>20.815.289.692</b>	<b>34.348.461.499</b>	<b>51.083.255.005</b>	<b>65.282.839.336</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.421.021.179	2.813.288.327	3.293.601.560	5.077.459.396
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>19.394.268.513</b>	<b>31.535.173.172</b>	<b>47.789.653.445</b>	<b>60.205.379.940</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.3	<b>13.749.421.706</b>	<b>22.841.930.843</b>	<b>35.098.233.128</b>	<b>44.987.327.649</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5.644.846.807</b>	<b>8.693.242.329</b>	<b>12.691.420.317</b>	<b>15.218.052.291</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.106.089.667	1.495.365.388	4.205.045.882	2.704.132.631
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.197.260	815.855	26.750.026	815.855
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.197.260</i>		<i>8.197.260</i>	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	6.158.286.423	8.570.205.211	12.089.781.749	14.898.887.784
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.924.826.503	4.596.584.585	8.399.078.297	9.684.050.738
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(2.340.373.712)</b>	<b>(2.978.997.934)</b>	<b>(3.619.143.873)</b>	<b>(6.661.569.455)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	296.474.264	17.032.289	296.487.770	25.082.733
12. Chi phí khác	32	VI.8	63.368.175	166.246.160	64.363.833	181.662.742
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>233.106.089</b>	<b>(149.213.871)</b>	<b>232.123.937</b>	<b>(156.580.009)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(2.107.267.623)</b>	<b>(3.128.211.805)</b>	<b>(3.387.019.936)</b>	<b>(6.818.149.464)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(2.107.267.623)</b>	<b>(3.128.211.805)</b>	<b>(3.387.019.936)</b>	<b>(6.818.149.464)</b>

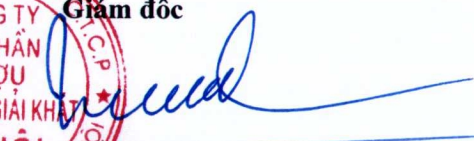
Người lập/ Phụ trách kế toán



Đỗ Thành Luân



Giám đốc



Trần Hậu Cường





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>(3.387.019.936)</b>	<b>(6.818.149.464)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.492.035.244	9.542.973.855
- Các khoản dự phòng	03		(25.308.566)	118.883.700
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(66.269.475)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.204.923.783)	(2.634.259.011)
- Chi phí lãi vay	06		8.197.260	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>1.882.980.219</b>	<b>143.179.605</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.365.769.652	(516.789.451)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.836.461.196)	1.835.236.297
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		939.018.145	16.801.499.219
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		596.817.050	767.608.600
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.197.260)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.200.000)	(27.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(19.062.273.390)</b>	<b>19.003.334.270</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(246.018.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59.480.000.000)	(65.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76.970.000.000	64.800.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.204.923.783	2.536.323.308
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>	30		<b>21.694.923.783</b>	<b>1.590.304.808</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
**Kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.500.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.500.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>2.632.650.393</b>	<b>20.593.639.078</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>9.711.498.688</b>	<b>8.165.102.741</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	66.269.475
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>12.344.149.081</b>	<b>28.825.011.294</b>

Người lập/Phụ trách kế toán



Đỗ Thành Luân

Giám đốc


  
 Trần Hậu Cường

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội được đổi tên từ Công ty cổ phần Cồn Rượu Hà Nội theo Giấy phép đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07/07/2020. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014424 do sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và giấy phép kinh doanh từ khi được cấp đến nay đã được sửa đổi 04 lần do tăng vốn điều lệ tại các thời điểm sau:

- Lần 1 Ngày 19/8/2008 từ 48,5 tỷ lên 59,85 tỷ
- Lần 2 Ngày 12/1/2009 từ 59,85 tỷ lên 70,623 tỷ
- Lần 3 Ngày 29/5/2010 từ 70,623 tỷ lên 108,5 tỷ
- Lần 4 Ngày 17/08/2010 từ 108,5 tỷ lên 200 tỷ

Công ty có trụ sở chính đặt tại 94 Lò đúc phường Phạm đình Hồ quận Hai Bà trung thành phố Hà Nội. Nhà máy sản xuất tại khu công nghiệp Yên phong Tỉnh Bắc Ninh

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại rượu, bia, nước giải khát, cồn, bao bì.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng**

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các Công ty con:**

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Rượu HN	Kinh doanh bia rượu	10.000.000.000	100%

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên thương mại Rượu Hà nội, công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 0104006633 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 2/6/2009. có vố điều lệ là 10 tỷ đồng do Công ty là chủ sở hữu. Hoạt động chính của Công ty TNHH một thành viên thương mại rượu hà nội là kinh doanh các loại đồ uống có cồn và không có cồn như rượu. Bia. nước giải khát và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu, cồn và các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ, thực phẩm. Hiện tại Công ty TNHH MTV Thương mại Rượu Hà Nội đã sát nhập vào công ty mẹ đang làm thủ tục đóng mã số thuế.

**Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Nhà máy Rượu Hà Nội tại Bắc Ninh  
VP Đại Diện Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Đà Nẵng  
CN Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Thành phố Hồ Ch Minh  
Cửa hàng GTSP của Công ty CP Rượu và NGK Hà Nội tại Bắc Ninh

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 thay thế cho chế độ kế toán doanh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 200 so với quyết định 15 và thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định thông tư 200.

**II. KỶ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư**

Chứng khoán kinh doanh: Là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và xác định được giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Khoản đầu tư vào Công ty con. Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con. Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao trong khung hướng dẫn của TT 45/2013 – TT-BTC như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	577 tháng
- Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí CCDC chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 577 tháng

**8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	3.344.149.081	5.711.498.688
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.344.149.081</b>	<b>9.711.498.688</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi kỳ hạn	90.980.000.000	90.980.000.000	108.470.000.000	108.470.000.000
	90.980.000.000	90.980.000.000	108.470.000.000	108.470.000.000
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng	-	-	-	-

Đvt : VND

**3. Nợ xấu**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó đòi	10.519.475.923	10.519.475.923	10.519.475.923	10.519.475.923
<b>Cộng</b>	<b>10.519.475.923</b>	<b>10.519.475.923</b>	<b>10.519.475.923</b>	<b>10.519.475.923</b>

**4. Phải thu khách hàng**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty cổ phần sản xuất thương mại XNK Quang Anh	2.116.412.499	2.116.412.499
Công ty CP C.P.M	498.816.765	1.499.926.123
Cty TNHH TM TH Cát Linh	1.399.358.402	2.911.515.689
Công ty TNHH Đại Việt	1.175.369.051	2.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà Tây Hồ	1.525.546.681	2.198.007.620
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP TÙNG LINH	633.553.720	1.895.563.626
Công ty CP TM và DV Tổng hợp Đức Thành	280.995.107	1.476.106.694
Phải thu các khách hàng khác	5.464.205.768	5.147.437.653
<b>Cộng</b>	<b>13.094.257.993</b>	<b>19.244.969.904</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thu của nhà thầu	929.840.793	929.840.793	929.840.793	929.840.793
Công ty TNHH Trường Quang II	6.402.416.280	6.402.416.280	6.402.416.280	6.402.416.280
Phải thu khác	60.210.911		3.223.354	
Tạm ứng cho người lao động	279.296.000		-	
Phải thu về tiền lãi ngân hàng dự thu	1.968.755.308		1.837.672.392	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	96.800.000		96.800.000	
<b>Cộng</b>	<b>9.737.319.292</b>	<b>7.332.257.073</b>	<b>9.269.952.819</b>	<b>7.332.257.073</b>

**6. Hàng tồn kho**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
Hàng đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	64.493.949.261	(13.435.044.899)	47.887.370.664	(13.641.675.195)
Công cụ, dụng cụ	4.315.817.022	(3.161.629.193)	4.160.446.221	(3.162.559.338)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.738.910.783	(180.300.108)	9.014.185.057	(180.300.108)
Thành phẩm	35.210.228.229	(2.386.025.687)	30.877.820.479	(2.386.025.687)
Hàng hóa				
Hàng gửi bán	17.378.322	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>119.776.283.617</b>	<b>-19.162.999.887</b>	<b>91.939.822.421</b>	<b>(19.370.560.328)</b>

**7. Chi phí trả trước**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế	726.053.341	653.172.030
<b>Cộng</b>	<b>726.053.341</b>	<b>653.172.030</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ, TB văn phòng	1.057.624.539	1.271.261.538
Trả trước Phí cơ sở hạ tầng tại khu CN Yên Phong - Bắc Ninh	28.731.865.885	29.187.927.247
<b>Cộng</b>	<b>29.789.490.424</b>	<b>30.459.188.785</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	195.973.614.610	508.509.109.605	16.884.624.555	18.670.720.835	740.038.069.605
Số tăng trong kỳ					
- Mua sắm mới					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>195.973.614.610</b>	<b>508.509.109.605</b>	<b>16.884.624.555</b>	<b>18.670.720.835</b>	<b>740.038.069.605</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	168.233.805.321	444.519.986.046	14.873.225.590	18.321.220.838	645.948.237.795
Số tăng trong kỳ	1.620.733.204	7.465.448.211	359.253.829	46.600.000	9.492.035.244
Số giảm trong kỳ					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>169.854.538.525</b>	<b>451.985.434.257</b>	<b>15.232.479.419</b>	<b>18.367.820.838</b>	<b>655.440.273.039</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	27.739.809.289	63.989.123.559	2.011.398.965	349.499.997	94.089.831.810
Tại ngày cuối kỳ	26.119.076.085	56.523.675.348	1.652.145.136	302.899.997	84.597.796.566

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng: 338.146.10.168 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Số tăng trong kỳ	-		
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.003.200.000</b>	<b>601.879.600</b>	<b>13.605.079.600</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	601.879.600	601.879.600
Số tăng trong kỳ	-		
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>601.879.600</b>	<b>601.879.600</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	13.003.200.000		13.003.200.000
Tại ngày cuối kỳ	13.003.200.000	-	13.003.200.000

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết còn sử dụng : **601.879.600** đồng

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án dây truyền SX cồn khô	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**11. Phải trả người bán**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả ngắn hạn</b>				
Cty TNHH TT San Miguel Yamamura HP	-	-	1.015.047.936	1.015.047.936
Công ty CP In Nhân Hàng An Lạc	374.841.764	374.841.764	-	-
Cty ĐTPPT HT Viglacera CN TCT Viglacera	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Bảo Vân	530.403.863	530.403.863	-	-
Phải trả các đối tượng khác	2.103.577.380	2.103.577.380	1.402.665.993	1.402.665.993
<b>Cộng</b>	<b>3.008.823.007</b>	<b>3.008.823.007</b>	<b>2.417.713.929</b>	<b>2.417.713.929</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023 VND
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.037.449.922	4.494.164.130	2.975.771.142	2.555.842.910
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.810.625.108	28.784.775.848	31.189.120.859	3.406.280.097
Thuế TNCN	50.910.966	25.593.737	72.016.344	4.488.359
Thuế đất	2.090.763.482	2.136.324.090	87.387.615	4.139.699.957
Thuế XNK		405.216.330	405.216.330	-
Thuế tài nguyên	-	118.198.400	74.707.200	43.491.200
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế khác	1.582.437.771		90.000.000	1.492.437.771
<b>Cộng</b>	<b>10.572.187.249</b>	<b>35.971.272.535</b>	<b>34.901.219.490</b>	<b>11.642.240.294</b>
<b>Thuế phải thu</b>				
Thuế thu nhập DN (*)	17.876.576.983	-296.474.264	-	18.173.051.247
Thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.876.576.983</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.876.576.983</b>

(\*) Khoản thuế TNDN phải thu bao gồm:

- 454.515.226 VNĐ là khoản thuế TNDN do các năm trước Công ty đã nộp thừa, do hoạt động kinh doanh lỗ lũy kế lớn nên chưa phát sinh thuế TNDN phải nộp để bù trừ.

- 17.718.536.022 VNĐ là theo QĐ số 31755/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 10/05/2023 sửa đổi nội dung QĐ số 40323/QĐ-CTHN-TTKT3 ngày 18/10/2021 về xử lý thuế theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước liên quan đến số thuế TNDN được điều chỉnh giảm theo số thuế TTDB đã nộp tăng do kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

**13. Chi phí phải trả**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí hỗ trợ bán hàng	400.129.591	200.154.000
Chiết khấu thương mại	901.642.916	1.773.048.845
Chi phí phải trả khác	1.557.894.725	508.756.688
<b>Cộng</b>	<b>2.859.667.232</b>	<b>2.481.959.533</b>

**14. Phải trả khác**

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	226.759.962	53.320.012
BHXH. BHTN. BHYT	-	-
Phụ cấp cơm ca. phụ cấp khác cho NLD	315.018.796	950.019.797
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	123.451.999	193.140.515
Phải trả khác	138.469.908	241.354.328
<b>Cộng</b>	<b>803.700.665</b>	<b>1.437.834.652</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>12.920.000</b>	<b>613.480.582.279</b>	<b>(453.453.753.450)</b>	<b>360.039.748.829</b>
Lãi (lỗ) trong kỳ				(16.627.133.566)	(16.627.133.566)
Trích lập các quỹ					
- Khoản thuế TNDN điều chỉnh giảm theo QĐ Thuế					
Chia cổ tức 2022					
Sử dụng quỹ					
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>12.920.000</b>	<b>613.480.582.279</b>	<b>(470.080.887.016)</b>	<b>343.412.615.263</b>
Lãi (lỗ) trong kỳ				(3.387.019.936)	(3.387.019.936)
Trích lập các quỹ					
Chia cổ tức 2023					
Sử dụng quỹ					
sát nhập quỹ từ Cty Con					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>12.920.000</b>	<b>613.480.582.279</b>	<b>(473.467.906.952)</b>	<b>340.025.595.327</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023	%	01/01/2023	%
	VND		VND	
Vốn góp của Tổng công ty Bia Rượu NGK Hà Nội	108.580.410.000	54.29	108.580.410.000	54.29
Vốn góp của các đối tượng khác	284.460.000	0.14	284.460.000	0.14
Streacar Investment Holding Pte.Ltd	91.135.130.000	45.57	91.135.130.000	45.57
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

**d Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
USD	86.161,93	91.003,68
EUR	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	892.971.877	892.971.877

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**a. Doanh thu**

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm rượu	18.545.568.908	32.686.470.112	46.777.511.975	61.569.656.821
- Doanh thu khác	584.540.420	386.979.600	1.218.639.215	1.290.676.458
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.685.180.364	1.275.011.787	3.087.103.815	2.422.506.057
<b>Cộng</b>	<b>20.815.289.692</b>	<b>34.348.461.499</b>	<b>51.083.255.005</b>	<b>65.282.839.336</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
- Chiết khấu thương mại	1.421.021.179	2.813.288.327	3.293.601.560	5.077.459.396
- Hàng bán bị trả lại		-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.421.021.179</b>	<b>2.813.288.327</b>	<b>3.293.601.560</b>	<b>5.077.459.396</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	13.956.982.147	22.841.930.843	35.305.793.569	44.987.327.649
Dự phòng giảm giá HTK	-207.560.441		-207.560.441	0
<b>Cộng</b>	<b>13.749.421.706</b>	<b>22.841.930.843</b>	<b>35.098.233.128</b>	<b>44.987.327.649</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.105.967.568	1.429.095.913	4.204.923.783	2.634.259.011
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	122.099	0	122.099	3.604.145
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		66.269.475	0	66.269.475
<b>Cộng</b>	<b>2.106.089.667</b>	<b>1.495.365.388</b>	<b>4.205.045.882</b>	<b>2.704.132.631</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Chi phí tài chính**

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Lãi tiền vay	8.197.260		8.197.260	0
Lỗ tỷ giá đã thực hiện		815.855	18.552.766	815.855
Lỗ tỷ giá chưa thực hiện				
<b>Cộng</b>	<b>8.197.260</b>	<b>815.855</b>	<b>26.750.026</b>	<b>815.855</b>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Chi phí bán hàng**

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Chi phí nhân viên	3.525.407.733	5.867.192.375	7.669.824.777	10.313.482.680
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	496.575.381	155.977.520	514.404.553	347.229.964
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.577.314	28.127.565	37.154.628	56.255.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	561.848.664	689.864.922	1.113.620.818	1.133.475.041
Chi phí bằng tiền khác	1.555.877.331	1.829.042.829	2.754.776.973	3.048.444.969
<b>Cộng</b>	<b>6.158.286.423</b>	<b>8.570.205.211</b>	<b>12.089.781.749</b>	<b>14.898.887.784</b>

**b. Chi phí quản lý**

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Chi phí nhân viên	1.305.747.519	1.507.203.529	3.160.150.627	3.325.061.735
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	18.184.000	17.682.300	38.240.000	31.572.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.005.997	215.175.822	378.011.994	430.351.644
Thuê đất, thuê phí, lệ phí	1.070.895.528	1.115.839.841	2.325.714.310	2.414.983.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.392.806	450.765.641	825.120.318	795.983.556
Chi phí bằng tiền khác	840.600.653	1.096.752.452	1.671.841.048	2.492.933.050
Trợ cấp mất việc làm	0	193.165.000	0	193.165.000
<b>Cộng</b>	<b>3.924.826.503</b>	<b>4.596.584.585</b>	<b>8.399.078.297</b>	<b>9.684.050.738</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Chi phí nguyên vật liệu	8.591.529.796	15.505.992.121	30.901.706.288	28.282.962.658
Chi phí nhân công	6.345.310.110	9.208.764.150	13.278.653.498	16.265.542.829
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.746.017.622	4.781.737.698	9.492.035.244	9.542.973.855
CP Dịch vụ mua ngoài	3.722.937.334	2.833.148.248	5.829.170.239	5.229.242.010
Chi phí khác bằng tiền	3.316.061.049	3.421.311.301	7.142.661.382	7.260.205.054
<b>Cộng</b>	<b>26.721.855.911</b>	<b>35.750.953.518</b>	<b>66.644.226.651</b>	<b>66.580.926.406</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Thu nhập khác, chi phí khác**

**a. Thu nhập khác**

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Thanh lý nhượng bán xe oto	-	-	-	-
Thu Nhập từ bồi thường	-	-	-	-
Thu nhập khác	296.474.264	17.032.289	296.487.770	25.082.733
<b>Cộng</b>	<b>296.474.264</b>	<b>17.032.289</b>	<b>296.487.770</b>	<b>25.082.733</b>

**b. Chi phí khác**

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Phạt vi phạm hành chính thuế	63.368.175	84.507	64.355.562	84.507
Chi phí khác	0	166.161.653	8.271	181.578.235
<b>Cộng</b>	<b>63.368.175</b>	<b>166.246.160</b>	<b>64.363.833</b>	<b>181.662.742</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.107.267.623)	(3.128.211.805)	(3.387.019.936)	(6.818.149.464)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Các khoản điều chỉnh tăng				-
+ Chi phí không hợp lệ				-
+ Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính				-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
+ Cổ tức được chia	-	-	-	-
Tổng LN tính thuế	(2.107.267.623)	(3.128.211.805)	(3.387.019.936)	(6.818.149.464)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Tổng CP thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ**

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Do yếu tố về thời tiết ảnh hưởng đến thói quen sử dụng rượu bia của miền Bắc Việt Nam, vào mùa đông và mùa xuân trời lạnh, sản lượng tiêu thụ sản phẩm rượu nói chung sẽ tăng hơn so với mùa hè và mùa thu.

2. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

**Người lập/ Phụ trách kế toán**



**Đỗ Thành Luân**

**Giám đốc**



**Trần Hậu Cường**

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2023

